

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST

Ngày 16-02-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,  
yêu cầu di dời tài sản trên đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Cường.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phương Ngọc Thuyên.

2. Ông Trần Thanh Tịnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**  
Ông Lộc Văn Đông, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023, tại Hội trường xét xử số 02 - trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2022/TLST-DS, ngày 17/10/2022 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-DS ngày 29/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2022/QĐST-DS ngày 19/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2023/QĐST-DS ngày 11/01/2023 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa dân sự số 06/2023/TB-TA ngày 06/02/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn V, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

\* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L:* Ông Nguyễn Đình Đ - Luật sư Văn phòng Luật sư Kim Vĩnh An; địa chỉ: Số \*, đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Trần Thị P, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Bà Trần Thị C, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Ông Trần Văn N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.
  5. Ông Trần Văn M, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
  6. Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
  7. Chị Trần Thị H; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
  8. Anh Trần Văn T; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
  9. Anh Trần Văn T; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
  10. Chị Trần Thị H; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
  11. Bà Trần Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.
  12. Bà Trần Thị P, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.
  13. Chị Trần Thị L, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Đ, xã M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.
  14. Chị Trần Thị L, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn C, xã A, thành phố L, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.
  15. Chị Trần Thị N, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.
  16. Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.
  17. Chị Trần Thị N, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.
  18. Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.
- Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hoàng Văn H, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 16/5/2022); vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 10 năm 2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Năm 1990 bà kết hôn với ông Trần Sinh D, quan hệ hôn nhân được hai họ đều biết và công nhận nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương; khi đó các con của ông D với người vợ trước là bà Lục Thị X đều đã trưởng thành ra ở riêng và đã được ông D chia đất cho. Sau khi kết hôn, bà và ông D cùng sinh sống canh tác trên phần đất của ông D đến năm 1995 thì ông D chết. Sau khi ông D chết bà và hai người con chung với ông D vẫn ở và quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất ông D để lại. Năm 1999, xã H đo đạc bản đồ địa chính, bà đã đứng tên kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện H (viết tắt là

UBND) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 830568 ngày 10/5/1999 (viết tắt là GCNQSDĐ), chứng nhận bà được quyền quản lý sử dụng tổng diện tích đất là 7.463m<sup>2</sup>, trong đó có thửa đất đang tranh chấp số 59, tờ bản đồ số 56 diện tích 5.111m<sup>2</sup> là đất thổ cư + vườn. Khi bà kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các con riêng của ông D đều biết nhưng không ai có ý kiến gì.

Năm 2000 do bà bị bệnh, các con còn nhỏ và cuộc sống khó khăn nên bà đã chuyển về quê mẹ ở tỉnh Bắc Giang sinh sống, tuy nhiên bà vẫn thường xuyên về trong các dịp gia đình ông D có công việc. Khi đi bà có báo với thôn và chính quyền xã đồng thời cho thuê ruộng đất để lấy tiền. Đến năm 2003, bà phát hiện bà Phan Thị T tự ý phá một phần nhà của bà đi rồi xây nhà mới lên đó để ở, không hỏi ý kiến của bà, bà đã trình báo với UBND xã thì chính quyền địa phương cho biết, bà T báo với Ủy ban xã là tường nhà bị đổ, bà T xây lại tường cho bà. Sau đó, bà T lại tiếp tục xây nhà mới, công trình phụ, trồng cây trên thửa đất số 59 mà bà đã được cấp GCNQSDĐ, bà đã nhiều lần yêu cầu bà T trả lại đất cho bà nhưng bà T vẫn ngang nhiên chiếm giữ không trả.

Nay, bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Phan Thị T trả lại toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp 5.111m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 830568 ngày 10-5-1999 mang tên bà Nguyễn Thị L (gồm 07 thửa trong đó có thửa đất số 59) và di dời toàn bộ các tài sản trên đất, trả lại nguyên trạng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn chị Trần Thị L, Trần Thị L (đều là con chung của bà L và ông D) nhất trí với ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

### ***Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phan Thị T trình bày:***

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án lần đầu bà Phan Thị T trình bày nguồn gốc đất tranh chấp do vợ chồng bà tự khai phá. Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án để Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm lại, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T đã thay đổi lời khai trình bày nguồn gốc đất tranh chấp của bố mẹ chồng là cụ Trần Sinh D (chết năm 1995) và cụ Lục Thị X (chết năm 1987) khai phá.

Từ năm 1988 khi lấy ông Trần Văn M, vợ chồng bà sống cùng bố chồng trên ngôi nhà xây cay đất lợp ngói đỏ do bố mẹ chồng bà xây dựng tại thửa đất số 59 đã cùng được quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp. Năm 1991 bà L mới về ở với bố chồng bà và có con; do lúc đó đông người ở một nhà chật trội, nên năm 1992 vợ chồng bà đã tự làm một cái lán ra thửa đất bên cạnh để ra đó ở riêng. Năm 1995, bố chồng bà chết, năm 1996 bà Nguyễn Thị L và 02 người con về quê ở Bắc Giang sinh sống từ đó cho đến nay. Đến năm 1998, bức tường đằng sau ngôi nhà xây cay (do bố mẹ chồng xây dựng trên thửa đất số 59), bị đổ làm

roi vỡ 02 bát hương, bà đến hỏi ông Trưởng thôn Hoàng Văn B (đã chết), thì ông Trưởng thôn bảo vợ chồng bà sửa nhà để thờ cúng cho bố mẹ, do ngôi nhà đã xuống cấp nên vợ chồng bà đã tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà, xây dựng lại một ngôi nhà bằng cay đất khoảng 40m<sup>2</sup> nhỏ hơn vẫn trên nền đất cũ và xoay nhà theo hướng khác. Từ năm 1998, vợ chồng bà xây dựng nhà, trồng cây và thường xuyên, liên tục quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ đó cho đến nay nhưng không có ai tranh chấp gì. Toàn bộ tài sản trên đất hiện tại đều do gia đình bà chăm sóc, tạo dựng lên. Bà Nguyễn Thị L tự đến ở với ông Trần Sinh D là bố chồng bà (đã chết), không có quan hệ gì với gia đình nhà chồng, không có đăng ký kết hôn nhưng lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Nên đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà không nhất trí.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Đ, chị Trần Thị N (là con của bà T và ông M) nhất trí với ý kiến của bà Phan Thị T.***

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N trình bày:*** Bố ông là ông Trần Sinh D (chết năm 1995), mẹ là bà Lục Thị X (chết năm 1987). Bà Nguyễn Thị L lấy ông Trần Sinh D không có đăng ký kết hôn và có 02 người con gái. Mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng trong gia đình hàng xóm vẫn thừa nhận bà L là vợ thứ hai của ông D. Về nguồn gốc đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X khai phá.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C, bà Trần Thị P, bà Trần Thị P trình bày:*** Bố là ông Trần Sinh D chết năm 1995, mẹ là bà Lục Thị X chết năm 1987. Bà Nguyễn Thị L lấy ông Trần Sinh D (chết năm 1995) không có đăng ký kết hôn, khi ông Trần Sinh D chết không để lại di chúc, sau khi ông Trần Sinh D chết thì năm 1996 bà L đưa các con về quê ở Bắc Giang sinh sống từ đó đến nay. Từ khi bỏ về quê ở Bắc Giang bà L không quay lại xã H, thửa đất tranh chấp do vợ chồng bà T quản lý, sử dụng liên tục từ đó đến nay. Về nguồn gốc đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X khai phá. Về tài sản trên thửa đất số 59 đều là của gia đình bà Phan Thị T tạo lập nên, không liên quan đến bà L hay ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X. Năm 1999 Ủy ban nhân dân huyện H, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L thửa đất số 59 là không đúng đối tượng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, các bà không đồng ý.

***Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H, ông Hoàng Văn H trình bày:*** Ngày 10/5/1999, UBND huyện Hữu Lũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L gồm 07 thửa đất, trong đó có thửa đất số 59 diện tích 5.111m<sup>2</sup> là đất thổ cư, vườn. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp đồng loạt cho nhân dân trong xã sau khi hoàn thành đo đạc bản đồ địa chính; trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ đảm bảo theo quy định của pháp luật.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B, chị Trần Thị H, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T, chị Trần Thị H, bà Trần Thị T:** Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không lấy được lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 17/8/2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 30/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại diện tích 4.700m<sup>2</sup>; Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về đòi lại diện tích đất 411m<sup>2</sup>; ngoài ra bản án còn tuyên về các nội dung khác.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm; bị đơn bà Phan Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm; Ngày 15/9/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 17/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn theo hướng hủy Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 17/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định: Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 17/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 15/3/2022, Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã thụ lý vụ án dân sự số 28/2022/TLST -DS để giải quyết theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành giải thích quy định của pháp luật về quyền chia di sản thừa kế cho tất cả các đương sự, nhưng các đương sự đều không khởi kiện bổ sung, phản tố hoặc không có yêu cầu độc lập để yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất đang có tranh chấp là di sản.

Tại phiên hòa giải ngày 29/7/2022, các đương sự thống nhất không đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định, định giá tài sản lại đối với diện tích đất tranh chấp, tài sản trên đất và đề nghị dùng kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản và sơ đồ khu đất tiến hành lần đầu tiên (ngày 14/01/2021) để làm căn cứ giải quyết vụ án. Thống nhất tài sản trên đất tranh chấp, gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4; 01 ngôi nhà xây cay cũ; 16 cây vải; 02 cây mít (trước khi xem xét thẩm định thì bà T đã khai thác 04/06 cây mít và khai thác 500 cây bạch đàn); 01 cây mắc mật; 30 cây táo; 01 cây sấu; 02 cây nhãn và trên diện tích đất còn có khoảng 3 vạn cây keo chủ (cây keo giống) trồng năm 2020-2021 trên diện tích đất khoảng 2000m<sup>2</sup>, do bà Phan Thị T và anh Trần Văn Đ trồng.

Ngày 12/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã mở phiên tòa xét xử vụ án dân sự. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc có căn cứ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử sau khi thảo luận đã quyết định chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án dân sự trên cho Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn giải quyết vụ án theo thẩm quyền (Quyết định chuyển hồ sơ vụ án dân sự số 01/2022/QĐST-DS ngày 12/9/2022).

*Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự chấp hành đúng quy định tại Điều 75, Điều 76 Bộ luật Tố tụng dân sự; người đại diện đã thực hiện đúng quy định tại Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1,3 Điều 34; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp 5.111m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 đã được Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 830568 ngày 10/5/1999 cho bà Nguyễn Thị L và yêu cầu bà Phan Thị T di dời toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp. Tạm giao cho bị đơn bà Phan Thị T quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp.

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 830568 ngày 10/5/1999 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L đối với diện tích 5.111m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đề ngày 16/10/2020, Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 17/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn và bị đơn bà Phan Thị T có địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 28/2022/TLST-DS ngày 15/3/2022 xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và các điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng tại phiên tòa ngày 12/9/2022, thống nhất và làm rõ các nội dung liên quan đến nguồn gốc đất, quá trình quản lý, sử dụng đất và việc cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn phù hợp với kết quả xác minh, tài liệu chứng cứ có trong vụ án. Xét thấy, có dấu hiệu cần xem xét hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 830568 ngày 10-5-1999 mang tên bà Nguyễn Thị L (gồm 07 thửa, trong đó có thửa đất số 59 đang tranh chấp), Tòa án nhân dân huyện H đã Quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn giải quyết; việc quyết định chuyển vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[3] Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N, ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B, chị Trần Thị H, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T, chị Trần Thị H, bà Trần Thị T, chị Trần Thị L, chị Trần Thị L, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Đ, chị Trần Thị N, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Hữu Lũng ông Hoàng Văn H; phiên tòa đã mở lần thứ ba, những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, hoặc có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

[4] Đối với ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B, chị Trần Thị H, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T, chị Trần Thị H, bà Trần Thị T, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng cư trú, xác định những người trên có hộ khẩu tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, hiện tại vắng mặt tại nơi cư trú, không rõ thông tin đi đâu, làm gì và không rõ thời điểm trở về. Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng tại nơi được xác định là nơi cư trú cuối cùng để những người nêu trên biết được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời triệu tập những người trên đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng sau nhiều lần đều vắng mặt không có lý do.

[5] Hội đồng xét xử xét việc vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, do họ đã có lời khai trình bày yêu cầu hoặc tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh trước Tòa án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Xác định phạm vi khởi kiện, giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án so với kết quả xem xét thẩm định ngày 14/01/2021, đối với tài sản trên đất, bà Phan Thị T và anh Trần Văn Đ đã khai thác tài sản trên đất, gồm: 04 cây mít và 500 cây bạch đàn; bà Phan Thị T và anh Trần Văn Đ trồng thêm khoảng 3 vạn cây keo chủ (cây keo giống) trên diện tích đất khoảng 2000m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L tự nguyện thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của mình về việc yêu cầu bị đơn bà Phan Thị T phải di dời tài sản

thuộc sở hữu của bà T có trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4; 01 ngôi nhà xây cay cũ; 16 cây vải; 02 cây mít; 02 cây mắc mật; 30 cây táo; 01 cây sấu; 02 cây nhãn và khoảng 3 vạn cây keo chủ (cây keo giống) trồng trên diện tích đất khoảng 2000m<sup>2</sup>.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp là 5.111m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số, thấy rằng:

[8] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 59 là của bố mẹ để lại cho vợ chồng ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X quản lý, sử dụng (là tài sản chung của vợ chồng); sau khi bà X chết 1987, ông Trần Sinh D là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất trên; đến khoảng năm 1990 ông Trần Sinh D chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị L và có 02 con chung, lúc này vợ chồng ông bà cùng nhau quản lý, sử dụng thửa đất đến năm 1995 ông D chết không để lại di chúc, di sản chưa được phân chia. Đây là tình tiết không phải chứng minh và cũng phù hợp các Biên bản hòa giải của thôn T và UBND xã H vào các ngày 17/5/2020, 25/6/2020, 10/7/2020 và Biên bản xác minh tại UBND xã ngày 07/12/2020, chính quyền địa phương cũng khẳng định nguồn gốc đất là do bố mẹ ông Trần Sinh D để lại cho ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X canh tác, sử dụng.

[9] Về quá trình quản lý, sử dụng: Trước năm 1987, ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X cùng nhau quản lý, sử dụng đất và xây dựng một ngôi nhà xây cay đất; sau khi bà Lục Thị X mất không để lại di chúc, thì đến khoảng năm 1990 bà Nguyễn Thị L về chung sống như vợ chồng với ông Trần Sinh D (không đăng ký kết hôn nhưng được họ hàng hai bên công nhận), sinh được 02 người con gái và cùng với ông Trần Sinh D canh tác, quản lý, sử dụng thửa đất số 59, sinh sống trên ngôi nhà xây cay cũ. Năm 1995, ông Trần Sinh D chết không để lại di chúc, hay tổ chức họp gia đình phân chia tài sản gì; bà Nguyễn Thị L vẫn sinh sống cùng hai con gái trên ngôi nhà xây cay cũ và canh tác, quản lý thửa đất số 59. Đến ngày 10/5/1999, UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L, trong đó có thửa đất số 59 diện tích 5.111m<sup>2</sup>. Đến khoảng năm 2000 thì bà Nguyễn Thị L cùng hai con gái chuyển về Bắc Giang sinh sống. Khoảng năm 2003, bị đơn bà Phan Thị T đã phá ngôi nhà cũ của ông Trần Sinh D và bà Nguyễn Thị L ở trước đó đi để xây dựng lại nhà khác diện tích khoảng 40m<sup>2</sup> trên nền nhà cũ để thờ cúng bố mẹ. Từ đó đến nay, vợ chồng bà T ông M xây dựng nhà, trồng cây và thường xuyên, liên tục quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ đó cho đến nay nhưng không có ai tranh chấp hay có ý kiến gì. Toàn bộ tài sản trên đất đều do gia đình bà chăm sóc, tạo dựng. Có cơ sở để xác định bà Phan Thị T đã có quá trình quản lý, sử dụng thửa đất từ khoảng năm 2000 đến nay, sau thời điểm bà Nguyễn Thị L cùng hai con gái chuyển về B sinh sống.

[10] Về thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo nhận định nêu trên các đương sự đều thống nhất ông Trần Sinh D trước khi chết không để lại di chúc, không tặng cho thửa đất số 59 cho ai trong gia đình, không họp gia



đình để phân chia đất. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án đo đạc đồng loạt của UBND xã H năm 1999, có người đến đo đất và gọi bà đến UBND xã nhận thửa đất và ký nhận GCNQSDĐ còn bà không được kê khai xin cấp GCNQSDĐ và đây là dự án cấp đồng loạt trên địa bàn xã nên các con của ông Trần Sinh D đều biết việc bà được cấp GCNQSDĐ và không ai có ý kiến gì.

[11] Theo biên bản xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H ngày 05/7/2022 và ngày 06/7/2022 xác định việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 59 cho bà Nguyễn Thị L ngày 10/5/1999, loại đất được cấp là đất ở + vườn, **cấp lần đầu**. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, tại mục **Người sử dụng đất (Ký tên)** có viết đầy đủ họ và tên “*Nguyễn Thị L*” nhưng **không ký tên**; Nội dung kê khai nguồn gốc thửa đất số 59 là **thừa kế**. Theo đại diện Chi nhánh, việc cấp GCNQSDĐ năm 1999 là cấp đồng loạt theo dự án, **người dân tự kê khai nguồn gốc đất**, trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ không ghi rõ là nhận thừa kế từ ai nên không đủ căn cứ để xác định có phải bà Nguyễn Thị L nhận thừa kế từ chồng là ông Trần Sinh D hay không. Ngoài ra đối với vấn đề thu thập chứng cứ có khó khăn vướng mắc đến từ cơ quan quản lý đất đai do lịch sử để lại nên hiện trong hồ sơ cũng không có tài liệu nào thể hiện bà L được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 59 của ai.

[12] Ngoài ra đối với nội dung theo kết quả xác minh của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại Ủy ban nhân dân xã H (biên bản ngày 20/9/2021) xác định trên sổ mục kê thửa đất số 59 đứng tên chủ sử dụng đất là ông “*Trần Văn Chéng*”. Tòa án nhân dân huyện H đã xác minh (biên bản xác minh ngày 15/6/2022) tại Ủy ban nhân dân xã H đã khẳng định việc cán bộ ghi sổ đã nhầm lẫn bởi trên địa bàn xã H không có ai tên Trần Văn C; hơn nữa theo hộ khẩu thì ông Trần Sinh D chỉ có người con gái tên Trần Thị C. Hồ sơ không thể hiện có việc bà C được tặng cho, di chúc riêng hay được quyền quản lý sử dụng đất tranh chấp nếu không phải là chủ sử dụng đất.

[13] Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ do cơ quan quản lý đất đai cung cấp; xác định trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L chưa được thực hiện đúng quy định, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc dù đất không có tranh chấp, quá trình thực hiện thủ tục không có khiếu nại; tuy nhiên, việc Ủy ban nhân dân huyện H cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L là chưa đúng đối tượng sử dụng đất và chưa đúng nguồn gốc đất; bản thân bà L không sử dụng đất từ năm 2000 đến nay; dựa trên cơ sở ý kiến về nguồn gốc tài sản của những người liên quan thuộc hàng thừa kế của ông Trần Sinh D, bà Lục Thị X và Chính quyền địa phương xác định về nguồn gốc đất. Sau khi ông Trần Sinh D chết, bà Nguyễn Thị L tự đi kê khai và cho rằng di sản để lại là do thừa kế là không đúng; việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L là xâm phạm quyền, lợi của những người thuộc hàng thừa kế khác.

[14] Xác định quyền sử dụng đất thừa số 59 là di sản để lại của cụ Trần Sinh D (đã chết năm 1995) do khi còn sống cụ D không tặng cho, chuyển nhượng cho ai và không để lại di chúc nên sau khi cụ D chết, từ năm 1995 đến nay đã 28 năm (sắp hết thời hiệu chia thừa kế) nhưng chưa phân chia nên xác định rõ thuộc trường hợp thừa kế theo quy định pháp luật, trong đó những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D gồm 09 người con chung với cụ X (trong số những người này thì ông Trần Văn L, bà Trần Thị T đã chết và không có vợ, chồng, con); bà Nguyễn Thị L về chung sống như vợ chồng với ông Trần Sinh D từ năm 1990-1995 được họ hàng, gia đình cụ D công nhận, không phản đối, đồng thời sinh được 02 người con chung; bản thân bà L và các con chung có tên trong sổ hộ khẩu do cụ D là chủ hộ.

[15] Từ những phân tích, nhận định tại các đoạn [9], [10], [11], [12], [13] [14], Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp và di dời toàn bộ tài sản trên đất). Cần hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa N830568, số vào sổ 177 QSDĐ/197 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 10-5-1999 đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 diện tích 5.111m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất thổ cư (400m<sup>2</sup>), đất vườn (4.7111m<sup>2</sup>) nằm trong tổng số 07 thửa đất với tổng diện tích là 7.463m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn mang tên bà Nguyễn Thị L.

[16] Xác định thừa đất số 59 là di sản của cụ Trần Sinh D, do khi còn sống không tặng cho quyền sử dụng đất cho nguyên đơn và không có di chúc để lại nên thuộc trường hợp chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất đối với di sản của cụ D có 09 người con chung với bà X, trong đó có ông Trần Văn L, bà Trần Thị T đã chết và không có chồng con nên không thực hiện chia thừa kế cho những người này. Nguyên đơn mặc dù không kết hôn với cụ D, tuy nhiên quan hệ hôn nhân được họ hàng hai bên công nhận và bà Nguyễn Thị L đã có hai người con chung được thừa nhận nên nguyên đơn và hai người con gái của mình có quyền được hưởng di sản do cụ D để lại.

[17] Trong vụ án, tất cả các đương sự đều đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập để chia thừa kế thửa đất của cụ D để lại nhưng không ai thực hiện quyền yêu cầu. Trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc quyền tự định đoạt thuộc về đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Dân sự, do vậy Tòa án không tiến hành giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất số 59 trong cùng vụ án này dẫn đến việc hiện chưa có căn cứ giao đất tranh chấp cho ai khi mà các đương sự chưa có thỏa thuận yêu cầu chia di sản thừa kế.

[19] Xác định bà Phan Thị T hiện đang là người thực tế quản lý, sử dụng di sản thừa kế và sở hữu các tài sản nhà, cây trồng trên đất nên Hội đồng xét xử ấn định tạm giao cho bà Phan Thị T được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản là quyền sử dụng đất thửa đất 59 cho đến khi những người

thừa kế thỏa thuận cử được người quản lý di sản khác (căn cứ theo quy định tại các Điều 616, 617, 618 Bộ luật Dân sự) hoặc di sản được giải quyết, phân chia theo quy định pháp luật. Đối với toàn bộ tài sản trên đất do gia đình bà Phan Thị T, anh Trần Văn Đ tạo lập, xây dựng nên họ sẽ tiếp tục được quyền sở hữu tài sản trên đất đến khi có thỏa thuận mới hoặc được giải quyết, phân chia theo quy định pháp luật.

[20] Đối với nội dung bà T nhiều lần khiếu nại cho rằng chị Trần Thị L, Trần Thị L chưa chắc đã là con của cụ D và không thuộc hàng thừa kế do bà L không có đăng ký kết hôn, không được thừa nhận hôn nhân và không có yêu cầu xác định cha con; tuy nhiên thực tế bà L và các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Việc bà T cung cấp bản photo giấy chứng minh nhân dân có ghi tên Trần Văn D (bí danh Viết Sinh) và cho rằng bà L cung cấp tên chồng Trần Sinh D là không đúng; kết quả xác minh tại Công an xã H (biên bản xác minh ngày 13/6/2022) xác định cụ Trần Sinh D có tên gọi khác là Trần Văn D. Nội dung bà T đề nghị xem xét việc cấp GCN QSDĐ đối với các thửa đất còn lại (ngoài thửa 59) trong GCN QSDĐ là không liên quan đến việc giải quyết thửa đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không phải thuộc trường hợp có yêu cầu phản tố; thực tế kết quả xem xét thẩm định đo vẽ xác định các thửa đất này không liên quan.

[21] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà L chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp đối với thửa đất số 59, nhưng cấp sở thẩm lần 1 đã tiến hành trích đo thêm các thửa 145, 152, 153, 158, 159, 160 và đối với các diện tích này không có tranh chấp. Bà L trình bày, bà không được dẫn đặc đối với các thửa đất mà cấp sở thẩm tự thực hiện dẫn đến phát sinh thêm chi phí tố tụng đương sự phải chịu. Ngày 12/6/2022, Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô chi nhánh Lạng Sơn đã có công văn phúc đáp Tòa án nội dung đối với việc trích lục, lập hồ sơ, in ấn, đối chiếu các thửa đất trên bản đồ, ... của các thửa đất 145, 152, 153, 158, 159, 160 là thực hiện bổ sung theo yêu cầu giải quyết vụ án, đơn vị đo đạc thực hiện miễn phí. Còn các chi phí đã đo đạc đối với thửa đất số 59 đang tranh chấp vẫn được giữ nguyên.

[22] Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 15.900.000 đồng đã được bà Nguyễn Thị L nộp tạm ứng và chi trả, thanh toán đủ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[23] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất đều không được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

[24] Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về phần tố tụng, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với các nhận định nêu trên được Tòa chấp nhận. Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị

tạm giao cho bị đơn được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp, công nhận quyền quản lý sử dụng ổn định, lâu dài của người đang có tài sản trên đất và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn công nhận quyền quản lý, sử dụng đất cho nguyên đơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều chưa phù hợp với các nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, quy định pháp luật về thừa kế... đồng thời gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; để vụ án được giải quyết triệt để, những người trong diện thừa kế cần phải thực hiện việc thỏa thuận phân chia di sản hoặc khởi kiện để được giải quyết bằng vụ án chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

[25] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, 3 Điều 95, điểm đ khoản 2 Điều 106, khoản 1, 5 Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 21, khoản 6 Điều 87, Điều 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đất đai; khoản 1,3 Điều 34; Điều 164, 166, 169, 175, 221, khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **I. Về quyền sử dụng đất**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bị đơn bà Phan Thị T phải trả lại toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp 5.111m<sup>2</sup> (vị trí các đỉnh thửa A, B, C, D, E, F, G, H, I, K, L, M) thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N830568 ngày 10-5-1999 mang tên bà Nguyễn Thị L (gồm 07 thửa trong đó có thửa đất số 59) và yêu cầu di dời toàn bộ các tài sản trên đất, trả lại nguyên trạng đất.

*(Chi tiết cụ thể có trích đo khu đất tranh chấp ngày 10/3/2021 và 17/8/2021 kèm theo bản án).*

2. Có căn cứ xác định quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.111m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56, đã được cấp GCN QSDĐ số N 830568, địa chỉ đất tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn là di sản do cụ Lục Thị X (chết năm 1987) và cụ Trần Sinh D (chết năm 1995), không để lại di chúc trong khi

những người có quyền thừa kế chưa thực hiện thỏa thuận hoặc yêu cầu phân chia di sản; tạm giao cho bà Phan Thị T thực hiện quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản là quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.111m<sup>2</sup> cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản khác hoặc di sản được thỏa thuận hoặc giải quyết, phân chia theo quy định pháp luật.

**3.** Bà Phan Thị T, anh Trần Văn Đ tiếp tục được quyền sở hữu các tài sản trên đất, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4; 01 ngôi nhà xây cay cũ; 16 cây vải; 06 cây mít; 01 cây mắc mật; 30 cây táo; 01 cây sấu; 02 cây nhãn và khoảng 3 vạn cây keo chủ (cây keo giống) trồng năm 2020-2021 cho đến khi có thỏa thuận mới hoặc được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

## **II. Về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa N 830568, số vào sổ 177 QSDĐ/197 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 10-5-1999 đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 diện tích 5.111m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất thổ cư (400m<sup>2</sup>), đất vườn (4.711m<sup>2</sup>) nằm trong số 07 thửa đất với tổng diện tích là 7.463m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn mang tên bà Nguyễn Thị L.

Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn có trách nhiệm thực hiện chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## **III. Án phí, chi phí tố tụng.**

**1. Án phí:** Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch để nộp ngân sách nhà nước nhưng được miễn án phí theo quy định pháp luật.

### **2. Chi phí tố tụng:**

Ghi nhận bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu 15.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, trích đo bản đồ và định giá tài sản; xác nhận đã thi hành đủ theo biên bản giao nhận chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 05/01/2021 và biên bản giao nhận chi phí còn lại sau xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 01/7/2021.

**IV. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS T.Lạng Sơn;
- Tổ HCTP; Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Cường**